

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2014

Bao gồm:

- 1. Báo cáo cân đối kế toán*
- 2. Báo cáo kết quả kinh doanh*
- 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ*
- 4. Thuyết minh báo cáo tài chính*
- 5. Tài sản Nợ - Có*

Hà Nội, Tháng 04 năm 2014

V/v: "Giải trình biến động lợi nhuận
sau thuế TNDN quý I năm 2014 so
với cùng kỳ năm trước"

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2014

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty Cổ phần chứng khoán Việt Nam xin gửi tới Quý Sở lời chào trân trọng!
Thực hiện Thông tư 52/TT/2012-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần chứng khoán Việt Nam xin giải trình về kết quả kinh doanh quý I năm 2014 giảm so với doanh thu quý I năm 2013 là 6.36%. Cụ thể số liệu như sau:

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chi tiêu	Quý I		Biến động (%)
		2014	2013	
1	Doanh thu	3,560,053,317	3,801,669,049	-6.36%
2	Chi phí	1,923,458,247	1,817,327,897	5.84%
3	Lợi nhuận sau thuế	1,300,193,803	1,550,963,264	-16.17%

Nguyên nhân biến động:

Đến hết quý I năm 2014, nền kinh tế Việt Nam vẫn trong bối cảnh khó khăn và thị trường chứng khoán giảm sút đã ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động kinh doanh của các công ty chứng khoán nói chung và với Công ty nói riêng. Không nằm ngoài tình hình chung đó Công ty chúng tôi cũng đã có kết quả hoạt động kinh doanh quý I năm 2014 giảm sút hơn so với cùng kỳ năm 2013 chủ yếu do doanh thu từ hoạt động lãi tiền gửi và doanh thu từ hoạt động môi giới chứng khoán trong khi đó chi phí hoạt động kinh doanh và quản lý doanh nghiệp lại tăng nhẹ, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Quý I		Chênh lệch
	2014	2013	
1	2	3	
1. Doanh thu	3,560,053,317	3,801,669,048	-6.36%
Trong đó			
+ Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	11,018,119	8,770,284	25.63%
+ Doanh thu hoạt động tư vấn			
+ Doanh thu lưu ký chứng khoán			
+ Doanh thu khác	3,441,536,798	3,542,069,164	-2.84%
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	492,701,578	451,381,236	9.15%
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	1,430,756,669	1,365,946,661	4.74%

Trên đây là giải trình biến động kết quả kinh doanh của Công ty cổ phần chứng khoán Việt Nam, Công ty xin báo cáo đề Quý SSC và Sở được biết.
 Công ty cổ phần chứng khoán Việt Nam trân trọng cảm ơn!

TỔNG GIÁM ĐỐC 



Phí Thị Bích An

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý I năm 2014

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh:	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I	
			2014	2013	2014	2013
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu	01	11	3,560,053,317	3,801,669,048	3,560,053,317	3,801,669,048
Trong đó						
+ Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		11,018,119	8,770,284	11,018,119	8,770,284
+ Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		107,498,400	250,829,600	107,498,400	250,829,600
+ Doanh thu bấp lãnh phát hành chứng khoán	01.3					
+ Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4					
+ Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5					
+ Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6					
+ Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	01.7					
+ Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8					
+ Doanh thu khác	01.9		3,441,536,798	3,542,069,164	3,441,536,798	3,542,069,164
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	12				
3. Doanh thu thuần về hoạt động sản xuất kinh doanh (10 = 01 - 02)	10		3,560,053,317	3,801,669,048	3,560,053,317	3,801,669,048
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	13 & 14	492,701,578	451,381,236	492,701,578	451,381,236
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	20		3,067,351,739	3,350,287,812	3,067,351,739	3,350,287,812
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	15	1,430,756,669	1,365,946,661	1,430,756,669	1,365,946,661
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1,636,595,070	1,984,341,151	1,636,595,070	1,984,341,151
8. Thu nhập khác	31	16		1		1
9. Chi phí khác	32	17				
10. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40			1		1
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1,636,595,070	1,984,341,152	1,636,595,070	1,984,341,152
12. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	9B	336,401,267	433,377,888	336,401,267	433,377,888
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		1,300,193,803	1,550,963,264	1,300,193,803	1,550,963,264
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Người lập
(Ký, họ tên)


Lê Thị Bích

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Lê Thị Bích

Hà Nội, ngày 18 tháng 4 năm 2014

Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên)

Phí Thị Bích An

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý I năm 2014

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	163,310,376,303	160,800,433,608
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>	<i>157,570,758,518</i>	<i>154,632,435,391</i>
1. Tiền	111	157,570,758,518	154,632,435,391
- Tiền mặt	111A	39,770,331	230,126,821
- Tiền mặt CTy	111A1	39,770,331	49,786,928
- Tiền mặt NDT	111A2	0	180,339,893
- Tiền gửi ngân hàng	111B	155,762,799,791	153,989,809,473
- Tiền đang chuyển	111C	0	0
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành	111D	0	0
- Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	111E	1,768,188,396	412,499,097
2. Các khoản tương đương tiền	112	0	0
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>	<i>4,479,105,000</i>	<i>4,479,105,000</i>
1. Đầu tư ngắn hạn	121	6,867,961,000	6,867,961,000
- Chứng khoán thương mại	122	6,867,961,000	6,867,961,000
- Đầu tư ngắn hạn khác	123	0	0
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129	-2,388,856,000	-2,388,856,000
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>	<i>413,005,949</i>	<i>1,018,368,913</i>
1. Phải thu của khách hàng	131	0	25,010
2. Trả trước cho người bán	132	188,725,500	134,958,750
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	0	0
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135	216,541	660,049,815
- Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135A	0	0
- Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135B	0	0
5. Các khoản phải thu khác	138	224,063,908	223,335,338
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	0	0
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
1. Hàng mua đang đi trên đường	141	0	0
2. Vật liệu	142	0	0
3. Công cụ, dụng cụ	143	0	0
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>	<i>847,506,836</i>	<i>670,524,304</i>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	535,062,130	497,807,457
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	0	0
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	0	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	157	312,444,706	172,716,847
- Tài sản thiếu chờ xử lý	158	0	0
- Tài sản ngắn hạn khác (TU)	159	312,444,706	172,716,847
- Tài sản ngắn hạn khác	160	0	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200	2,753,001,199	2,822,610,170
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218	0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	0	0
<i>II. Tài sản cố định</i>	<i>220</i>	<i>2,155,220,596</i>	<i>2,251,596,980</i>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	1,646,759,628	1,677,895,712
- Nguyên giá	222	6,388,924,586	6,246,254,586
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	-4,742,164,958	-4,568,358,874
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	0	0
- Nguyên giá	225	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	508,460,968	573,701,268

Chi tiêu	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Nguyên giá	228	1,439,798,930	1,439,798,930
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229	-931,337,962	-866,097,662
4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	230	0	0
III. Bất động sản đầu tư	240	0	0
- Nguyên giá	241	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	242	0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251	0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	0	0
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253	0	0
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254	0	0
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	0	0
4. Đầu tư dài hạn khác	258	0	0
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	259	0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260	597,780,603	571,013,190
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	23,884,394	27,135,662
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	0	0
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263	299,021,209	269,002,528
4. Tài sản dài hạn khác	268	274,875,000	274,875,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	166,063,377,502	163,623,043,778
NGUỒN VỐN	-	0	0
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	2,064,108,058	923,968,137
I. Nợ ngắn hạn	310	2,016,912,224	871,772,303
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	0	0
2. Phải trả người bán	312	16,295,400	15,246,000
3. Người mua trả tiền trước	313	0	0
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	326,057,342	40,489,735
5. Phải trả người lao động	315	0	203,755,000
6. Chi phí phải trả	316	0	0
7. Phải trả nội bộ	317	0	0
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	1,653,421,836	591,145,822
9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321	928,540	123,026
10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322	1,175,191	1,183,552
11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	328A	1,651,318,105	589,839,244
11A. Phải trả, phải nộp khác	328B	21,775	19,875
11B. Phải trả, phải nộp khác	328C	0	0
11C. Phải trả, phải nộp khác	328D	21,115,871	21,115,871
11D. Phải trả, phải nộp khác	328E	21,115,871	21,115,871
11E. Phải trả, phải nộp khác	328	0	0
11F. Phải trả, phải nộp khác	328F	0	0
11G. Phải trả, phải nộp khác	328G	0	0
11H. Phải trả, phải nộp khác	328H	0	0
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329	0	0
II. Nợ dài hạn	330	47,195,834	52,195,834
1. Phải trả dài hạn người bán	331	0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333	0	0
4. Vay và nợ dài hạn	334	0	0
- Vay và nợ dài hạn	348	0	0
- Vay và nợ dài hạn	349	0	0
- Vay và nợ dài hạn	350	0	0
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	47,195,834	52,195,834
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	0	0
8. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	339	0	0
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	163,999,269,444	162,699,075,641
I - Vốn chủ sở hữu	410	163,999,269,444	162,699,075,641
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	135,000,000,000	135,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	0	0
4. Cổ phiếu quỹ(*)	414	0	0

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	0	0
6. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	416	0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	0	0
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	1,384,953,782	1,384,953,782
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	1,384,953,782	1,384,953,782
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	26,229,361,880	24,929,168,077
II. Quỹ khen thưởng phúc lợi	430	0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	166,063,377,502	163,623,043,778

CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		
3. Tài sản nhận ký cược	003		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		
5. Ngoại tệ các loại	005		
6. Chứng khoán lưu ký	006	23,296,940,000	22,235,720,000
6.1. Chứng khoán giao dịch	007	22,791,800,000	22,218,170,000
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008	3,583,280,000	3,583,280,000
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009	19,239,680,000	18,634,890,000
6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010		
6.1.4. Chứng khoán giao dịch của các tổ chức khác	011		
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012		
6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	013		
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014		
6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	015		
6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	016		
6.3. Chứng khoán cầm cố	017		
6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	018		
6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019		
6.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	020		
6.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	021		
6.4. Chứng khoán tạm giữ	022		
6.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	023		
6.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	024		
6.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	025		
6.4.4. Chứng khoán tạm giữ tổ chức khác	026		
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	027	307,570,000	16,200,000
6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028		
6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029	307,570,000	16,200,000
6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	030		
6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	031		
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	032		
6.6.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của các thành viên lưu ký	033		

Chi tiêu	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
6.6.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	034		
6.6.3. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	035		
6.6.4. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	036		
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	037	4,420,000	1,350,000
6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038		
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039	4,420,000	1,350,000
6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	040		
6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	041		
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	042		
6.8.1. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của thành viên lưu ký	043		
6.8.2. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước	044		
6.8.3. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng nước ngoài	045		
6.8.4. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của tổ chức khác	046		
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	047		
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	050	4,557,650,000	4,307,650,000
7.1. Chứng khoán giao dịch	051	4,557,650,000	4,307,650,000
7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052		
7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053	4,557,650,000	4,307,650,000
7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	054		
7.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	055		
7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	056		
7.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	057		
7.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	058		
7.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	059		
7.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	060		
7.3. Chứng khoán cầm cố	061		
7.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	062		
7.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	063		
7.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	064		
7.3.4. Chứng khoán cầm cố của các tổ chức khác	065		
7.4. Chứng khoán tạm giữ	066		
7.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	067		
7.4.2. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	068		
7.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	069		
7.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	070		
7.5. Chứng khoán chờ thanh toán	071		
7.5.1. Chứng khoán thanh toán của thành viên lưu ký	072		
7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	073		
7.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	074		

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý I năm 2014

Chi tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối	
		Quý I 2014	Quý I 2013
I. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh	01	4,178,498,180	6,560,335,934
2. Tiền chi từ hoạt động kinh doanh	02	(380,173,463)	(293,252,166)
3. Tiền chi nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	05		
4. Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng	06		
5. Tiền chi trả giao dịch chứng khoán khách hàng	07		
6. Tiền thu bán chứng khoán phát hành	08		
7. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	09		
8. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	10	(750,649,400)	(1,752,546,000)
9. Tiền chi trả cho người lao động	11	(953,599,065)	(917,222,982)
10. Tiền chi trả lãi	12		
11. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	13	(12,476,742)	(1,371,256,747)
12. Tiền thu khác	14	112,774,421	37,285,724
13. Tiền chi khác	15	(234,963,460)	(314,391,002)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	9,126,724,393	1,948,952,761
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(196,436,750)	(207,140,000)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	*	251,439,271
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(196,436,750)	44,299,271
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	1,762,973,721	1,993,252,032
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	154,039,596,401	146,727,447,354
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	155,802,570,122	148,720,699,386

Người lập
(Ký, họ tên)P.Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập, ngày 18 tháng 4 năm 2014

Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên)

Phí Thị Bích An

Lương Thị Bích An

Lương Thị Bích An

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I - Năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Nam là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 135.000.000.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là thực hiện các hoạt động môi giới chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tự doanh chứng khoán.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014784 ngày 27 tháng 11 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và theo Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 21/UBCK-GPHDKD ngày 08 tháng 12 năm 2006 và Quyết định điều chỉnh số 184/UBCK-GP ngày 20 tháng 01 năm 2009 và số 356/UBCK-GP do Ủy ban chứng khoán Nhà Nước cấp ngày 14 tháng 10 năm 2010, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán
- Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng và tuyên bố về tuân thủ

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính về vi
ban hành chế độ kế toán áp dụng đối với các Công ty Chứng khoán, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành
được sửa đổi bổ sung bằng Thông tư 162/2010/TT-BTC ban hành ngày 20 tháng 10 năm 2010, các chuẩn mực kế toán Việt Nam,
Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển:

Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền:

Bao gồm tiền mặt và tiền gửi tại ngân hàng. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính chất thanh khoản c
có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định trước, ít rủi ro về thay đổi giá trị và được giữ nhằm đáp ứng nhu cầu thu
toàn ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

Tiền và các khoản tương đương tiền cũng bao gồm tiền liên quan đến các giao dịch chứng khoán của khách hàng, được quản lý t
biệt với tiền gửi ngân hàng của Công ty.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên tình trạng quá hạn của khoản nợ hoặc mức tổn thất có thể xảy ra trong trườ
hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, người
mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản nợ quá hạn được trích lập theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 20
của Bộ Tài chính ban hành như sau:

Thời gian quá hạn	Mức dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ trên một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ trên hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ trên ba (03) năm	100%

3 Đầu tư vào chứng khoán và dự phòng giảm giá chứng khoán.

Thông tư 95/2008/TT-BTC cho phép các công ty chứng khoán thực hiện hạch toán kế toán các khoản đầu tư chứng khoán theo mô hình giá gốc hoặc giá hợp lý. Theo đó, công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư dài hạn

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản cổ tức bằng tiền và trái phiếu nhận được trong kỳ được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Dự phòng giảm giá chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập theo từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị tại trường thấp hơn giá trị ghi sổ.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh) tại ngày lập báo cáo.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn chưa niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi 3 công ty chứng khoán tại ngày lập dự phòng.

Đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng,

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày lập báo cáo.

Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu tự doanh bán ra.

4 Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 1 năm.

5 Tài sản cố định

5.1 Tài sản cố định hữu hình

5.1.1 Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua thuế NK, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và các chi phí phát sinh trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ hữu hình.

5.1.2 Phương pháp khấu hao:

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ hữu hình. Thời gian hữu dụng được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	03 năm - 5 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 năm - 5 năm

5.2 Tài sản cố định vô hình

5.2.1 Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm máy vi tính. Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn liền với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như TSCĐ vô hình.

5.2.2 Phương pháp khấu hao:

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm.

6 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

7 Ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

8 Nguồn vốn chủ sở hữu

Nguồn vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

9 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

9.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phân công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

9.2 Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

9.3 Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam sẽ phân chia theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

V. **ĐỘNG KINH DOANH**
 1. **Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Kỳ này
A - Công ty	
Tiền mặt của Công ty	39,770,331
Tiền gửi ngân hàng của Công ty	155,762,799,791
	155,802,570,122
B - Nhà đầu tư	
Tiền mặt của Khách hàng	-
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán	1,768,188,396
	1,768,188,396
Tổng cộng	157,570,758,518

2 Hàng tồn kho	
Nguyên liệu, vật liệu	-
Công cụ, dụng cụ	-
	-
3 Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ	

Chi tiêu	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ VND
A	1	2
a) Của Công ty chứng khoán		
Cổ phiếu		-
Trái phiếu		
Chứng khoán khác		
b) Của Nhà đầu tư	451,840	4,869,763,000
Cổ phiếu của nhà đầu tư (lưu ký)	451,840	4,869,763,000
Cổ phiếu của nhà đầu tư (chưa lưu ký)		-
Trái phiếu của nhà đầu tư (chưa lưu ký)		
Cộng	451,840	4,869,763,000

4 Tình hình đầu tư tài chính

Chi tiêu	Số lượng	Giá trị trên sổ KT	So với giá TT tăng giảm	Tổng giá trị theo TT
I. Chứng khoán thương mại	358,328	6,867,961,000	2,388,856,000	4,479,105,000
II. Chứng khoán đầu tư				
Chứng khoán sẵn sàng để bán				
Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn				
III. Đầu tư góp vốn				
Đầu tư vào công ty con				
Vốn góp liên doanh, liên kết				
IV. Đầu tư tài chính khác				

5 Tình hình Tài sản cố định, trang thiết bị

Tình hình tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Cộng
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu kỳ	896,292,409	3,416,570,423	1,104,389,600	553,456,104	259,897,500	1,439,798,930	7,686,053,516
Số tăng trong kỳ	0	142,670,000	0	0	0	0	142,670,000
Mua sắm mới	0	0	0	0	0		0
Số giảm trong kỳ		0	0	0	0	0	0
Thanh lý			0	0	0		0
Số cuối kỳ	896,292,409	3,559,240,423	1,104,389,600	553,456,104	259,897,500	1,439,798,930	7,813,074,966
Giá trị đã hao mòn							
Số đầu kỳ	223,839,945	3,151,829,882	292,663,239	553,456,104	259,897,500	1,320,964,266	5,802,650,936
Tăng khấu hao trong kỳ	47,078,850	49,363,483	55,219,479	0	0	87,384,572	239,046,384
Giảm khấu hao trong kỳ							0
Số cuối kỳ	270,918,795	3,201,193,365	347,882,718	553,456,104	259,897,500	1,408,348,838	6,041,697,320
Giá trị còn lại							
Cuối kỳ	625,373,614	358,047,058	756,506,882	0	0	31,450,092	1,771,377,646

6 Tình hình đầu tư TSCĐ và trang thiết bị

Vốn điều lệ tính đến ngày 31/03/2014		Tài sản cố định và trang thiết bị	Tỷ lệ TSCĐ và trang thiết bị/ Vốn ĐL
1	2	3	4=3/1
	Nguyên giá	7,813,074,966	0.058
135,000,000,000	Hao mòn	6,041,697,320	
	Giá trị còn lại	1,771,377,646	0.013

7 Các khoản chi phí trả trước	Kỳ này
- Chi phí trả trước ngắn hạn	312,444,706
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	23,884,394
- Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	274,875,000
- Tài sản dài hạn khác, CCDC	
Tổng cộng	611,204,100
8 Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	
- Thuế giá trị gia tăng	
- Thuế tiêu thu đặc biệt	
- Thuế xuất, nhập khẩu	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	336,401,267
- Thuế thu nhập cá nhân	(10,343,925)
- Thuế đất và tiền thuê đất	
- Các loại thuế khác	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	
Tổng cộng	326,057,342
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	
9	
<i>a Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:</i>	
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.	
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng.	
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng.	
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	
<i>b Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</i>	
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.	
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.	
10 Tiền nộp thuế quy hỗ trợ thanh toán	
- Tiền nộp ban đầu	135,743,839
- Tiền nộp bổ sung	83,640,124
- Tiền nộp bổ sung trong năm	
Tổng cộng	219,383,963
11 Các khoản phải thu	Kỳ này

- Phải thu của Trung tâm giao dịch chứng khoán.	0
- Phải thu của khách hàng	
- Trả trước cho người bán.	188,725,500
- Phải thu tạm ứng.	312,444,706
- Phải thu khác	224,063,908
- Phải thu của tổ chức phát hành CK, hoặc bảo lãnh PH CK	0
- Phải thu tiền BHXH, BHYT	0
- Phải thu doanh thu ghi nhận trước	0
- Phải thu hoạt động GD chứng khoán	216,541

Tổng cộng	725,450,655
------------------	--------------------

12 Các khoản phải trả

A - Nợ ngắn hạn

- Vay ngắn hạn	0
- Phải trả người bán	16,295,400
- Người mua ứng trước	0
- Chi phí phải trả	0
- Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	21,775
- Phải trả CBCNV	
- Phải trả, phải nộp khác	21,115,871
- Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	1,653,421,836
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	47,195,834

Tổng cộng	1,738,050,716
------------------	----------------------

13 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
1 - Nguồn vốn kinh doanh	135,000,000,000	.	0	0	135,000,000,000
1 - Vốn góp ban đầu	135,000,000,000		0	0	135,000,000,000
- Vốn góp ban đầu	135,000,000,000		0	0	135,000,000,000
2 - Vốn bổ sung	0		0	0	0
- Vốn bổ sung từ nguồn khác	0		0	0	0
Tổng cộng	135,000,000,000		0	0	135,000,000,000

14 Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán

	Kỳ này
- Doanh thu Môi giới chứng khoán cho người đầu tư	11,018,119
- Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	107,498,400
- Doanh thu hoạt động tư vấn	
- Doanh thu về Vốn kinh doanh	
- Doanh thu khác	3,441,536,798
Tổng cộng	3,560,053,317

15 Các khoản giảm trừ doanh thu

16 Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán

	Kỳ này
- Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	1,618,578
- Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	3,295,310

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI SẢN CÓ - TÀI SẢN NỢ
Quý I Năm 2014

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Phát sinh tăng trong kỳ	Phát sinh giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
I. Tài sản có (sử dụng vốn)	102,402,593,744	99,962,260,020	166,063,377,502
1. Tiền	95,587,134,684	92,648,811,557	157,570,758,518
- Tiền mặt tồn quỹ	664,504,041	854,860,531	39,770,331
- Tiền gửi tại Ngân hàng	94,922,630,643	91,793,951,026	157,530,988,187
- Tiền đang chuyển	0	0	0
2. Hoạt động nghiệp vụ	0	0	4,479,105,000
a) Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn và ĐTNH khác	0	0	6,867,961,000
- Chứng khoán tự doanh	0	0	6,867,961,000
+ Trái phiếu chính phủ	0	0	0
+ Trái phiếu công ty được chính phủ bảo lãnh	0	0	0
+ Trái phiếu và các CK khác do các TCTD, các TCTC khác phát hành.	0	0	0
+ Trái phiếu và các chứng khoán khác do các tổ chức kinh tế phát hành	0	0	0
- Đầu tư ngắn hạn của công ty chứng khoán	0	0	0
+ Đầu tư vào các TCTD và các tổ chức tài chính trong nước khác	0	0	0
+ Đầu tư vào các tổ chức kinh tế trong nước	0	0	0
+ Đầu tư vào các tổ chức ở nước ngoài	0	0	0
b) Các khoản đầu tư CKDH và góp vốn liên doanh của công ty CK	0	0	0
- Đầu tư vào các TCTD và các tổ chức tài chính trong nước khác	0	0	0
- Đầu tư vào các tổ chức kinh tế trong nước	0	0	0
- Đầu tư vào các tổ chức ở nước ngoài	0	0	0
c) Đầu tư dài hạn khác	0	0	0
- Đầu tư vào các TCTD và các tổ chức tài chính trong nước khác	0	0	0
- Đầu tư vào các tổ chức kinh tế trong nước	0	0	0
- Đầu tư vào các tổ chức ở nước ngoài	0	0	0
d) Dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư dài hạn khác	0	0	-2,388,856,000
3. Tài sản có khác	6,815,459,060	7,313,448,463	4,013,513,984
II. Tài sản nợ (nguồn vốn)	17,037,910,841	19,478,244,565	166,063,377,502
1. Vay TCTD, các tổ chức tài chính khác trong nước	0	0	0
2. Vay các đối tượng khác trong nước	0	0	0
3. Vay nước ngoài	0	0	0
4. Trái phiếu phát hành	0	0	0
5. Thanh toán giao dịch chứng khoán của người đầu tư	6,766,357,935	7,827,836,796	1,651,318,105
6. Vốn và các quỹ	8,829,814,603	10,466,409,673	164,335,670,711

a) Vốn góp ban đầu	0	0	9,000,000,000
b) Vốn bổ sung	0	0	126,000,000,000
c) Vốn điều chỉnh	0	0	0
d) Các quỹ và lợi nhuận chưa phân phối	8,829,814,603	10,466,409,673	29,335,670,711
7. Tài sản nợ khác	1,441,738,303	1,183,998,096	76,388,686

Người lập
(Ký, họ tên)


Bà Lê Thị Quý

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Bà Lê Thị Quý

Hà Nội, ngày 18 tháng 4 năm 2014

Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Bích An

